



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, - ĐT : 028.62915599 - 62915596
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, - ĐT : 0220.3751607-292
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX : 0220.3751177

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PPR

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA NAM - TỪ QUẢNG TRỊ có hiệu lực từ ngày 25/07/2026

**Ống PPR sản xuất theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09**

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Ø 20	20 x 2.3mm	16,200	17,496	10	8	Ø 90	90 x 8.2mm	238,300	257,364	10
		20 x 2.8mm	18,100	19,548	16			90 x 12.3mm	291,800	315,144	16
		20 x 3.4mm	20,100	21,708	20			90 x 15.0mm	407,100	439,668	20
2	Ø 25	25 x 2.8mm	29,000	31,320	10	9	Ø 110	110 x 10.0mm	381,400	411,912	10
		25 x 3.5mm	33,300	35,964	16			110 x 15.1mm	444,600	480,168	16
		25 x 4.2mm	35,200	38,016	20			110 x 18.3mm	573,100	618,948	20
3	Ø 32	32 x 2.9mm	37,600	40,608	10	10	Ø 125	125 x 11.4mm	472,400	510,192	10
		32 x 4.4mm	45,200	48,816	16			125 x 17.1mm	576,600	622,728	16
		32 x 5.4mm	51,800	55,944	20			125 x 20.8mm	771,200	832,896	20
4	Ø 40	40 x 3.7mm	50,400	54,432	10	11	Ø 140	140 x 12.7mm	582,900	629,532	10
		40 x 5.5mm	61,200	66,096	16			140 x 19.2mm	701,600	757,728	16
		40 x 6.7mm	80,300	86,724	20			140 x 23.3mm	979,500	1,057,860	20
5	Ø 50	50 x 4.6mm	73,900	79,812	10	12	Ø 160	160 x 14.6mm	795,400	859,032	10
		50 x 6.9mm	97,300	105,084	16			160 x 21.9mm	972,600	1,050,408	16
		50 x 8.3mm	124,700	134,676	20			160 x 26.6mm	1,302,600	1,406,808	20
6	Ø 63	63 x 5.8mm	117,400	126,792	10	13	Ø 200	200 x 18.2mm	1,520,600	1,642,248	10
		63 x 8.6mm	152,900	165,132	16			200 x 27.4mm	2,154,900	2,327,292	16
		63 x 10.5mm	196,600	212,328	20			200 x 33.2mm	2,521,800	2,723,544	20
7	Ø 75	75 x 6.8mm	163,300	176,364	10						
		75 x 10.3mm	208,400	225,072	16						
		75 x 12.5mm	272,300	294,084	20						